



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẢM BẢO
GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tháng 3 năm 2026

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 02 - 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 - 05 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 06 - 07 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 08 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 09 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 - 28 |

H
O
A
C
H
A
I
P
H
O
N
G
-
T
H
A
I
P
H
O
N
G

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|----------------------|-----------------------------------|
| Ông Nguyễn Xuân Phát | Chủ tịch |
| Bà Bùi Thị Ninh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quốc Vinh | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Sáng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thanh Sơn | Thành viên (trước ngày 01/7/2025) |
| Ông Vũ Mạnh Trung | Thành viên (từ ngày 01/7/2025) |

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------|--|
| Ông Nguyễn Thanh Sơn | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01/7/2025) |
| Ông Vũ Mạnh Trung | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01/7/2025) |

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Vũ Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 31 tháng 3 năm 2026

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Nguyễn Xuân Phát - Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Xuân Phát
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hải Phòng, ngày 31 tháng 3 năm 2026

Số: 20/2026/KT-AVHP-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31/3/2026, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty ghi nhận số tiền phải trả cho ngân sách Nhà nước đối với phần chênh lệch giữa giá thu dịch vụ qua bến phà Gót - Cái Viêng (nay là Bến phà Đồng Bài - Cái Viêng) và quyết toán dịch vụ với Sở Giao thông vận tải Hải Phòng (nay là Sở Xây dựng Hải Phòng) về doanh thu dịch vụ của năm 2019 là 12.347.155.197 VND và năm 2022 là 24.740.693.403 VND vào báo cáo tài chính năm 2022; của năm 2023 là 19.920.367.825 VND vào báo cáo tài chính năm 2023. Năm 2024, căn cứ quyết toán với Sở Giao thông vận tải Hải Phòng (nay là Sở Xây dựng Hải Phòng) về doanh thu dịch vụ nêu trên thì Công ty được cấp bù 548.745.680 VND và Công ty ghi giảm vào số tiền phải trả cho ngân sách Nhà nước, theo đó, số dư phải trả tại ngày 31/12/2024 là 19.371.622.145 VND. Năm 2025, số tiền Công ty dự tính được cấp bù là 3.544.171.693 VND nhưng đến thời điểm hiện tại chưa có quyết toán số liệu chính thức với Sở Xây dựng Hải Phòng nên Công ty chưa có đầy đủ cơ sở để ghi giảm khoản phải trả cho Ngân sách Nhà nước. Việc ghi nhận như trên được thực hiện theo các quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng, tuy nhiên, chưa phù hợp với các quy định hiện hành về chế độ kế toán doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp. Do đó, chúng tôi không đưa ra nhận xét về sự ảnh hưởng của vấn đề này tới các chỉ tiêu có liên quan của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Các khoản phải thu khách hàng của Công ty đã quá hạn thanh toán tại ngày 31/12/2025 là 11.843.372.822 VND, trong đó, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2025 là 8.287.311.352 VND. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp đối với đánh giá của Ban Giám đốc về khả năng thu hồi các khoản nợ nêu trên. Theo đó, chúng tôi không thể đưa ra các điều chỉnh cần thiết đối với chỉ tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" đã được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, cũng như các chỉ tiêu khác có liên quan của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



A handwritten signature in blue ink, appearing to read "Thoa".

Vũ Hoài Nam
Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2023-055-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG
Hải Phòng, ngày 31 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Thị Thoa
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5264-2025-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2025

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 54.545.754.084 | 58.431.246.099 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 28.315.938.508 | 33.315.589.973 |
| 1. Tiền | 111 | | 10.315.938.508 | 10.315.589.973 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 18.000.000.000 | 23.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6.1 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 12.691.581.451 | 12.786.889.583 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 16.930.188.987 | 17.351.409.908 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 3.415.434.400 | 1.837.000.000 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 633.269.416 | 1.399.213.235 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (8.287.311.352) | (7.800.733.560) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 1.736.415.512 | 1.236.365.040 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 11 | 1.736.415.512 | 1.236.365.040 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.801.818.613 | 1.092.401.503 |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 29.517 | - |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 15.2 | 1.801.789.096 | 1.092.401.503 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 11.553.285.238 | 7.783.293.832 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 5.928.971.166 | 1.949.070.315 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 5.928.971.166 | 1.949.070.315 |
| - Nguyên giá | 222 | | 56.951.169.192 | 52.385.610.922 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (51.022.198.026) | (50.436.540.607) |
| II. Bất động sản đầu tư | 230 | 12 | 5.252.404.807 | 5.334.856.183 |
| - Nguyên giá | 231 | | 6.095.093.333 | 6.095.093.333 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (842.688.526) | (760.237.150) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | 44.965.474 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | 44.965.474 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 371.909.265 | 371.909.265 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 6.2 | 800.000.000 | 800.000.000 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 6.2 | (428.090.735) | (428.090.735) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | 82.492.595 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | - | 82.492.595 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 66.099.039.322 | 66.214.539.931 |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN
 Đơn vị tính: VND
 01/01/2025

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 27.501.306.103 | 27.912.469.545 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 27.501.306.103 | 27.912.469.545 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 410.639.090 | 4.144.198.022 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 270.000.000 | 30.000.000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15.1 | - | 135.268.982 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.452.378.039 | 2.003.037.852 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 5.400.671.567 | 330.887.091 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 19.509.346.708 | 21.093.526.959 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 458.270.699 | 175.550.639 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 38.597.733.219 | 38.302.070.386 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 18 | 38.597.733.219 | 38.302.070.386 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 18 | 36.000.000.000 | 36.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 36.000.000.000 | 36.000.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 18 | 642.850.326 | 608.988.692 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 18 | 1.954.882.893 | 1.693.081.694 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1.954.882.893 | 1.693.081.694 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 66.099.039.322 | 66.214.539.931 |

Hải Phòng, ngày 31 tháng 3 năm 2026

Phụ trách Kế toán
 - Người lập biểu



Đỗ Thị Lan Phương

Nguyên Kế toán trưởng



Bùi Thị Ninh

Tổng Giám đốc



Vũ Mạnh Trung

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2024

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 19 | 84.740.996.747 | 69.643.168.231 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 84.740.996.747 | 69.643.168.231 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 20 | 75.858.809.587 | 61.200.632.324 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 8.882.187.160 | 8.442.535.907 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 21 | 1.198.732.833 | 2.002.432.338 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - |
| - Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 22 | 7.707.485.711 | 8.378.009.321 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 2.373.434.282 | 2.066.958.924 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 23 | 93.952.131 | 155.587.313 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 24 | 2.206.237 | 71.617.296 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 91.745.894 | 83.970.017 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 2.465.180.176 | 2.150.928.941 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 26 | 510.297.283 | 457.847.247 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 1.954.882.893 | 1.693.081.694 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 27 | 543 | 309 |

Phụ trách Kế toán
- Người lập biểu

Đỗ Thị Lan Phương

Nguyên Kế toán trưởng

Bùi Thị Ninh

Hải Phòng, ngày 31 tháng 3 năm 2026
Tổng Giám đốc



Vũ Mạnh Trung

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2024

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 2.465.180.176 | 2.150.928.941 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 12,13 | 668.108.795 | 473.777.790 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 9 | 486.577.792 | 69.624.198 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | 21 | (1.198.732.833) | (2.002.432.338) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 2.421.133.930 | 691.898.591 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (1.181.410.513) | (3.204.663.691) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (500.050.472) | 1.283.552.234 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (1.219.626.170) | (23.064.877.029) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 82.492.595 | 1.523.126.757 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 15 | - | (1.974.042.852) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (296.500.000) | (2.876.750.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (693.960.630) | (27.621.755.990) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (4.520.592.796) | (88.252.511) |
| 2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 15.000.000.000 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.279.456.576 | 2.247.585.307 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (3.241.136.220) | 17.159.332.796 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (1.064.554.615) | (2.152.299.530) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (1.064.554.615) | (2.152.299.530) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | (4.999.651.465) | (12.614.722.724) |
| (50=20+30+40) | | | | |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 5 | 33.315.589.973 | 45.930.312.697 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 5 | 28.315.938.508 | 33.315.589.973 |
| (70=50+60) | | | | |

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2025.

Phụ trách Kế toán
- Người lập biểu

Đỗ Thị Lan Phương

Nguyên Kế toán trưởng

Bùi Thị Ninh

Hải Phòng, ngày 31 tháng 3 năm 2026

Tổng Giám đốc



Vũ Mạnh Trung

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 225 đường Tân Hà, Phường Kiến An, Hải Phòng, Việt Nam được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng theo Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 09/9/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200149102 ngày 30/6/2010 và thay đổi lần thứ sáu ngày 10/02/2026 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 36.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 106 người (tại ngày 01/01/2025 là 260 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Quản lý luồng, hành lang an toàn giao thông đường thủy nội địa; dịch vụ điều tiết giao thông phục vụ thi công các công trình cầu vượt sông và các công trình đường thủy nội địa; bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, quản lý biển báo hiệu giao thông đường thủy; quản lý, khai thác, đảm bảo giao thông cầu phao, bến phà; dịch vụ logistics;
- Thanh thải chướng ngại vật, hoạt động cứu hộ đường sông;
- Lắp đặt cầu phao, phao tiêu báo hiệu;
- Xây dựng, nâng cấp, cải tạo công trình giao thông đường thủy, âu, kè; xây dựng và cải tạo các công trình điện hạ thế, điện dân dụng; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường thủy, kho bãi;
- San lấp mặt bằng;
- Nạo vét luồng lạch;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc của Công ty:

| Đơn vị | Địa chỉ | HĐKD chính |
|---|--|--|
| Công ty liên kết Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Phú Cường | Khu Công nghiệp Lãm Hà, Phường Kiến An, TP. Hải Phòng, Việt Nam | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lãi tiền gửi phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phân ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Đầu tư vào công ty liên kết là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Phú Cường (chiếm 40% vốn điều lệ, tỷ lệ vốn thực góp là 40,39%, tương ứng 800.000.000 VND) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm khoản vốn góp cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, phí, lệ phí...

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Phú Cường là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư. Căn cứ dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính năm 2018 của bên nhận đầu tư chưa được kiểm toán. Công ty không thu thập được tài liệu cần thiết có liên quan để xem xét đối với khoản dự phòng đầu tư này tại thời điểm 31/12/2025.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là toàn bộ chi phí Công ty đã bỏ ra để thực hiện các dịch vụ về điều tiết giao thông đường thủy, đến ngày 31/12/2025, các dịch vụ này đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu và xác nhận giá trị khối lượng công việc hoàn thành.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng giá trị còn lại chia (:) cho thời gian hữu dụng còn lại. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 19 |
| Máy móc, thiết bị | 04 - 06 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 11 |
| Thiết bị quản lý | 08 |

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và nhà nghỉ tại Khu 4, Đặc khu Cát Hải, Hải Phòng.

Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, nhà nghỉ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 12 năm.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: tiền điện, cước điện thoại, chi phí hệ thống phòng cháy chữa cháy cho các phà và chi phí dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng phà qua Bến phà Đồng Bài - Cái Viềng tháng 12/2025.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/6/2025.

4.12 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu đối với dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng phà qua bến Gót - Cái Viềng được ghi nhận theo biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng đặt hàng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng phà qua bến phà Gót - Cái Viềng (từ ngày 01/3/2024 chuyển sang Bến phà Đồng Bài - Cái Viềng) từng năm với Sở Giao thông vận tải Hải Phòng.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, chi phí khấu hao tài sản hoạt động trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.15 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.16 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 8, 18, 29.

5. TIỀN

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 70.902.413 | 247.533.856 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 10.245.036.095 | 10.068.056.117 |
| Các khoản tương đương tiền | 18.000.000.000 | 23.000.000.000 |
| Cộng | 28.315.938.508 | 33.315.589.973 |

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| 6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 31/12/2025 VND | | 01/01/2025 VND | |
|--|---------------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| 6.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 31/12/2025 VND | | 01/01/2025 VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 800.000.000 | (428.090.735) | 800.000.000 | (428.090.735) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| Tên công ty liên kết | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Vốn điều lệ (VND) | Giá gốc (VND) | Dự phòng (VND) | Giá trị hợp lý (VND) |
|--|------------------|----------------------------|-------------------|----------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty CP Xây dựng Giao thông Phú Cường | 40,39 | 40 | 40 | 1.980.630.650 | 800.000.000 | (428.090.735) | |
| Cộng | | | | 1.980.630.650 | 800.000.000 | (428.090.735) | |

Công ty không xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư nêu trên do không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 16.930.188.987 | 17.351.409.908 |
| Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 11.108.086.034 | 9.194.862.034 |
| <i>Công ty TNHH Đầu tư đường ven biển Hải Phòng</i> | <i>3.762.197.000</i> | <i>3.762.197.000</i> |
| <i>Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc - Công ty TNHH MTV</i> | <i>2.419.286.034</i> | <i>3.392.051.034</i> |
| <i>Đoạn quản lý Đường thủy nội địa Quảng Nam</i> | <i>2.040.614.000</i> | <i>2.040.614.000</i> |
| <i>Trung tâm Quản lý, bảo trì các công trình</i> | <i>2.885.989.000</i> | - |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác | 5.822.102.953 | 8.156.547.874 |

8. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2025 VND | | 01/01/2025 VND | |
|--|--------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 633.269.416 | - | 1.399.213.235 | - |
| Lãi tiền gửi | 263.934.247 | - | 344.657.990 | - |
| Ký cược, ký quỹ | - | - | 1.050.000.000 | - |
| Công ty CP Xây dựng Giao thông Phú Cường | 3.978.000 | - | 3.978.000 | - |
| Công ty TNHH BayView Cát Bà | 365.357.169 | - | - | - |
| Phải thu khác | - | - | 577.245 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Số dư đầu năm | (7.800.733.560) | (7.731.109.362) |
| Trích lập dự phòng | (486.577.792) | (69.624.198) |
| Hoàn nhập dự phòng | - | - |
| Số dư cuối năm | (8.287.311.352) | (7.800.733.560) |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Phải thu của khách hàng | (8.257.311.352) | (7.770.733.560) |
| - Trả trước cho người bán | (30.000.000) | (30.000.000) |

10. NỢ XẤU

| | 31/12/2025 VND | | 01/01/2025 VND | |
|---|-----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | 11.843.372.822 | 3.556.061.470 | 9.190.605.472 | 1.389.871.912 |
| Công ty TNHH đầu tư đường ven biển Hải Phòng | 3.762.197.000 | 3.151.151.470 | - | - |
| <i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i> | | | | |
| <i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i> | <i>3.762.197.000</i> | <i>3.151.151.470</i> | - | - |
| Đoạn quản lý Đường thủy nội địa Quảng Nam | 2.040.614.000 | - | 2.040.614.000 | - |
| <i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i> | | | | |
| <i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i> | <i>2.040.614.000</i> | - | <i>2.040.614.000</i> | - |
| Tổng công ty Bảo đảm an toàn Hàng hải Miền Bắc - Công ty TNHH MTV | 1.770.775.362 | - | 1.770.775.362 | - |
| <i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i> | | | | |
| <i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i> | <i>1.770.775.362</i> | - | <i>1.770.775.362</i> | - |
| Công ty CP Cầu 11 Thăng Long | 526.539.260 | - | 526.539.260 | - |
| <i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i> | | | | |
| <i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i> | <i>526.539.260</i> | - | <i>526.539.260</i> | - |
| Công ty CP Xây dựng VINASHIN | 413.320.000 | - | 413.320.000 | - |
| <i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i> | | | | |
| <i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i> | <i>413.320.000</i> | - | <i>413.320.000</i> | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu 75 | 632.559.000 | - | 632.559.000 | - |
| <i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i> | | | | |
| <i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i> | <i>632.559.000</i> | - | <i>632.559.000</i> | - |
| Công ty CP Xây dựng Giao thông Phú Cường | 813.190.000 | - | 813.190.000 | - |
| <i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i> | | | | |
| <i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i> | <i>813.190.000</i> | - | <i>813.190.000</i> | - |
| Công ty CP Quản lý đường sông số 8 | - | - | 1.559.329.650 | 1.360.032.970 |
| <i>Thời gian quá hạn: từ 02 đến 03 năm</i> | | | | |
| <i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i> | - | - | <i>1.559.329.650</i> | <i>1.360.032.970</i> |
| Các đối tượng khác | 1.884.178.200 | 404.910.000 | 1.434.278.200 | 29.838.942 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 478.225.739 | - | 487.373.595 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.258.189.773 | - | 748.991.445 | - |
| Cộng | 1.736.415.512 | - | 1.236.365.040 | - |

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Đơn vị tính: VND | | | |
|-------------------------------------|----------------------|-------------------|----------------|----------------------|
| | Tại 01/01/2025 | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Tại 31/12/2025 |
| BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ | | | | |
| Nguyên giá | 6.095.093.333 | - | - | 6.095.093.333 |
| Quyền sử dụng đất | 4.033.809.000 | - | - | 4.033.809.000 |
| Nhà | 2.061.284.333 | - | - | 2.061.284.333 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 760.237.150 | 82.451.376 | - | 842.688.526 |
| Nhà | 760.237.150 | 82.451.376 | - | 842.688.526 |
| Giá trị còn lại | 5.334.856.183 | | | 5.252.404.807 |
| Quyền sử dụng đất | 4.033.809.000 | | | 4.033.809.000 |
| Nhà | 1.301.047.183 | | | 1.218.595.807 |

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị quản lý | Đơn vị tính: VND Tổng cộng |
|-----------------------------------|---------------------------|----------------------|--|---------------------|-------------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 7.515.962.309 | 288.371.709 | 44.426.185.995 | 155.090.909 | 52.385.610.922 |
| Tăng trong năm | - | - | 4.565.558.270 | - | 4.565.558.270 |
| Mua sắm | - | - | - | - | - |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | - | 4.565.558.270 | - | 4.565.558.270 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2025 | <u>7.515.962.309</u> | <u>288.371.709</u> | <u>48.991.744.265</u> | <u>155.090.909</u> | <u>56.951.169.192</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 6.177.942.008 | 232.570.521 | 43.952.715.044 | 73.313.034 | 50.436.540.607 |
| Tăng trong năm | 247.098.433 | 16.071.756 | 308.850.873 | 13.636.357 | 585.657.419 |
| Khấu hao trong năm | 247.098.433 | 16.071.756 | 308.850.873 | 13.636.357 | 585.657.419 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2025 | <u>6.425.040.441</u> | <u>248.642.277</u> | <u>44.261.565.917</u> | <u>86.949.391</u> | <u>51.022.198.026</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | <u>1.338.020.301</u> | <u>55.801.188</u> | <u>473.470.951</u> | <u>81.777.875</u> | <u>1.949.070.315</u> |
| Tại ngày 31/12/2025 | <u>1.090.921.868</u> | <u>39.729.432</u> | <u>4.730.178.348</u> | <u>68.141.518</u> | <u>5.928.971.166</u> |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 và tại 01/01/2025 là 44.322.967.364 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|--------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | 410.639.090 | 410.639.090 | 4.144.198.022 | 4.144.198.022 |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả | 288.365.350 | 288.365.350 | - | - |
| Công ty Cổ phần Đàm bảo An toàn Đường thủy Mạnh Hưng | 228.053.350 | 228.053.350 | - | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật hàng hải Minh Hải | 60.312.000 | 60.312.000 | - | - |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 122.273.740 | 122.273.740 | 4.144.198.022 | 4.144.198.022 |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2025 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2025 |
|--|----------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 135.268.982 | 2.036.337.427 | 3.360.237.125 | (1.188.630.716) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (995.152.753) | 510.297.283 | - | (484.855.470) |
| Thuế thu nhập cá nhân | (97.248.750) | 121.410.383 | 109.081.889 | (84.920.256) |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 192.652.346 | 236.035.000 | (43.382.654) |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 5.206.237 | 5.206.237 | - |
| Cộng | (957.132.521) | 2.865.903.676 | 3.710.560.251 | (1.801.789.096) |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| 15.1 Phải nộp | 135.268.982 | | | - |
| 15.2 Phải thu | 1.092.401.503 | | | 1.801.789.096 |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 5.400.671.567 | 330.887.091 |
| Chi phí dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng phà qua Bến phà Đồng Bài - Cái Viêng tháng 12/2025 | 5.092.803.831 | - |
| Tiền điện, cước điện thoại | 7.867.736 | 30.887.091 |
| Hệ thống phòng cháy chữa cháy cho các phà | 300.000.000 | 300.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

17. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 19.509.346.708 | 21.093.526.959 |
| Kinh phí công đoàn | 52.867.773 | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược | - | 115.162.409 |
| Cổ tức phải trả | 74.359.020 | 58.913.635 |
| Phải trả cho ngân sách Nhà nước về phần chênh lệch giữa giá thu dịch vụ qua phà Gót - Cái Viêng và quyết toán dịch vụ với Sở Giao thông vận tải Hải Phòng | 19.371.622.145 | 19.371.622.145 |
| Năm 2023 | 19.920.367.825 | 19.920.367.825 |
| Năm 2024 | (548.745.680) | (548.745.680) |
| Các khoản phải trả khác | 10.497.770 | 1.547.828.770 |

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

| Diễn giải | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|----------------|
| Số đầu năm trước | 36.000.000.000 | 331.060.696 | 5.558.559.925 | 41.889.620.621 |
| Tăng trong năm trước | - | 277.927.996 | 1.693.081.694 | 1.971.009.690 |
| Lãi trong năm | - | - | 1.693.081.694 | 1.693.081.694 |
| Phân phối lợi nhuận | - | 277.927.996 | - | 277.927.996 |
| Giảm trong năm trước | - | - | 5.558.559.925 | 5.558.559.925 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 5.558.559.925 | 5.558.559.925 |
| Số đầu năm nay | 36.000.000.000 | 608.988.692 | 1.693.081.694 | 38.302.070.386 |
| Tăng trong năm nay | - | 33.861.634 | 1.954.882.893 | 1.988.744.527 |
| Lãi trong năm | - | - | 1.954.882.893 | 1.954.882.893 |
| Phân phối lợi nhuận | - | 33.861.634 | - | 33.861.634 |
| Giảm trong năm nay | - | - | 1.693.081.694 | 1.693.081.694 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 1.693.081.694 | 1.693.081.694 |
| Số cuối năm nay | 36.000.000.000 | 642.850.326 | 1.954.882.893 | 38.597.733.219 |

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Tổng số | Vốn cổ phần thường | Tổng số | Vốn cổ phần thường |
| Cổ đông Nhà nước | 23.400.000.000 | 23.400.000.000 | 23.400.000.000 | 23.400.000.000 |
| Các cổ đông khác | 12.600.000.000 | 12.600.000.000 | 12.600.000.000 | 12.600.000.000 |
| Cộng | 36.000.000.000 | 36.000.000.000 | 36.000.000.000 | 36.000.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

| <u>LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI</u> | <u>Năm 2025 VND</u> | <u>Năm 2024 VND</u> |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tại ngày 01/01 | 1.693.081.694 | 5.558.559.925 |
| Tăng trong năm | 1.954.882.893 | 1.693.081.694 |
| Lãi trong năm | 1.954.882.893 | 1.693.081.694 |
| Giảm trong năm | 1.693.081.694 | 5.558.559.925 |
| Chia cổ tức | 1.080.000.000 | 2.160.000.000 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | 33.861.634 | 277.927.996 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 579.220.060 | 3.120.631.929 |
| Tại ngày 31/12 | 1.954.882.893 | 1.693.081.694 |

| <u>CỔ PHIẾU</u> | <u>31/12/2025 Cổ phiếu</u> | <u>01/01/2025 Cổ phiếu</u> |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.600.000 | 3.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.600.000 | 3.600.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 3.600.000 | 3.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.600.000 | 3.600.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 3.600.000 | 3.600.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Năm 2025 VND</u> | <u>Năm 2024 VND</u> |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Doanh thu hoạt động dịch vụ Phà Gót | 75.750.476.671 | 61.552.797.950 |
| Doanh thu quản lý bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường thủy nội địa | 8.562.178.684 | 7.926.733.917 |
| Doanh thu các hoạt động khác | 428.341.392 | 163.636.364 |
| Cộng | 84.740.996.747 | 69.643.168.231 |

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>Năm 2025 VND</u> | <u>Năm 2024 VND</u> |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Giá vốn hoạt động dịch vụ Phà Gót | 65.006.932.093 | 51.920.908.013 |
| Giá vốn quản lý bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường thủy nội địa | 10.769.426.118 | 9.197.272.935 |
| Giá vốn các hoạt động khác | 82.451.376 | 82.451.376 |
| Cộng | 75.858.809.587 | 61.200.632.324 |

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Năm 2025 VND</u> | <u>Năm 2024 VND</u> |
|--------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi | 1.198.732.833 | 2.002.432.338 |
| Cộng | 1.198.732.833 | 2.002.432.338 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 4.935.028.554 | 5.748.731.061 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 2.285.879.365 | 69.624.198 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 486.577.792 | 2.559.654.062 |
| Cộng | 7.707.485.711 | 8.378.009.321 |

23. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|-------------------|--------------------|
| Thu từ thanh lý phế liệu sửa chữa phà | - | 113.167.313 |
| Khoản bồi thường tiền thuê đất từ Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cát Hải | - | 42.420.000 |
| Tiền bồi thường phà HP2735 | 93.952.131 | - |
| Cộng | 93.952.131 | 155.587.313 |

24. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|----------------------------------|------------------|-------------------|
| Các khoản bị phạt, chậm nộp thuế | 2.206.237 | 695.163 |
| Các khoản khác | - | 70.922.133 |
| Cộng | 2.206.237 | 71.617.296 |

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 9.939.030.072 | 14.132.153.262 |
| Chi phí nhân công | 23.168.773.189 | 32.717.779.136 |
| Chi phí khấu hao | 668.108.795 | 473.777.790 |
| Chi phí khác | 49.813.003.778 | 20.772.760.169 |
| Cộng | 83.588.915.834 | 68.096.470.357 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán (1) | 2.465.180.176 | 2.150.928.941 |
| Các khoản điều chỉnh tăng (2) | 86.306.237 | 138.307.296 |
| Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành | 84.100.000 | 66.690.000 |
| Các khoản bị phạt | 2.206.237 | 695.163 |
| Chi phí không được trừ khác | - | 70.922.133 |
| Các khoản điều chỉnh giảm (3) | - | - |
| Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3) | 2.551.486.413 | 2.289.236.237 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5) | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5) | <u>510.297.283</u> | <u>457.847.247</u> |

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

| <u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u> | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1) | 1.954.882.893 | 1.693.081.694 |
| Các khoản điều chỉnh tăng (2a) | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm (2b) | - | 579.220.060 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b) | 1.954.882.893 | 1.113.861.634 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4) | 3.600.000 | 3.600.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4) | 543 | 309 |

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu năm 2024 là trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/6/2025.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2025 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

28. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2025 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

29. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát

| | Chức vụ | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|----------------------|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Xuân Phát | Chủ tịch HĐQT | 323.650.545 | 369.172.144 |
| Ông Nguyễn Thanh Sơn | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 192.763.268 | 320.823.673 |
| Bà Bùi Thị Ninh | Thành viên HĐQT | 258.268.691 | 313.667.755 |
| Ông Nguyễn Quốc Vinh | Thành viên HĐQT | 84.100.000 | 67.014.000 |
| Bà Nguyễn Thị Sáng | Thành viên HĐQT | 236.396.509 | 284.301.363 |
| Bà Phạm Thị Ngọc Hoa | Trưởng Ban Kiểm soát | 181.467.000 | 180.622.046 |
| Bà Vũ Thuỳ Dương | Thành viên Ban Kiểm soát | 163.363.000 | 208.618.641 |
| Ông Giang Ngọc Tân | Thành viên Ban Kiểm soát | 155.051.000 | 199.613.742 |
| Cộng | | 1.595.060.013 | 1.943.833.364 |

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận duy tu, bảo trì đảm bảo giao thông đường thủy nội địa và điều tiết các công trình vượt sông, hoạt động dịch vụ sử dụng phà và bộ phận cho thuê địa điểm, mặt bằng, tài sản hoạt động.

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025

| | Duy tu, bảo trì đảm bảo giao thông đường thủy nội địa và điều tiết các công trình vượt sông, hoạt động dịch vụ sử dụng phà | Cho thuê địa điểm, mặt bằng, tài sản hoạt động | Đơn vị tính: VND Cộng |
|---------------------------|---|---|--------------------------|
| Tài sản | | | |
| Tài sản bộ phận | 2.101.772.681 | 5.252.404.807 | 7.354.177.488 |
| Tài sản không phân bổ | | | 58.744.861.834 |
| Cộng | | | 66.099.039.322 |
| Nợ phải trả | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 19.371.622.145 | - | 19.371.622.145 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | 8.129.683.958 |
| Cộng | | | 27.501.306.103 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025

| | Duy tu, bảo trì đảm bảo giao thông đường thủy nội địa và điều tiết các công trình vượt sông, hoạt động dịch vụ sử dụng phà | Cho thuê địa điểm, mặt bằng, tài sản hoạt động | Đơn vị tính: VND Cộng |
|--------------------------------------|---|---|--------------------------|
| Doanh thu thuần | 84.563.471.494 | 177.525.253 | 84.740.996.747 |
| Giá vốn hàng bán | 75.776.358.211 | 82.451.376 | 75.858.809.587 |
| Chi phí không phân bổ | | | 7.707.485.711 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 1.198.732.833 |
| Chi phí tài chính | | | - |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 2.373.434.282 |
| Lãi (lỗ) khác | | | 91.745.894 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | 2.465.180.176 |
| Chi phí thuế TNDN | | | 510.297.283 |
| Lợi nhuận sau thuế | | | 1.954.882.893 |

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2025

| | Duy tu, bảo trì đảm bảo giao thông đường thủy nội địa và điều tiết các công trình vượt sông, hoạt động dịch vụ sử dụng phà | Cho thuê địa điểm, mặt bằng, tài sản hoạt động | Đơn vị tính: VND Cộng |
|---------------------------|---|--|--------------------------|
| Tài sản | | | |
| Tài sản bộ phận | 6.334.008.103 | 5.334.856.183 | 11.668.864.286 |
| Tài sản không phân bổ | | | 54.545.675.645 |
| Cộng | | | 66.214.539.931 |
| Nợ phải trả | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 20.108.341.082 | - | 20.108.341.082 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | 7.804.128.463 |
| Cộng | | | 27.912.469.545 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024

| | Duy tu, bảo trì đảm bảo giao thông đường thủy nội địa và điều tiết các công trình vượt sông, hoạt động dịch vụ sử dụng phà | Cho thuê địa điểm, mặt bằng, tài sản hoạt động | Đơn vị tính: VND Cộng |
|-----------------------------------|--|--|--------------------------|
| Doanh thu thuần | 69.479.531.867 | 163.636.364 | 69.643.168.231 |
| Giá vốn hàng bán | 61.118.180.948 | 82.451.376 | 61.200.632.324 |
| Chi phí không phân bổ | | | 8.378.009.321 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 2.002.432.338 |
| Chi phí tài chính | | | - |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 2.066.958.924 |
| Lãi (lỗ) khác | | | 83.970.017 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | 2.150.928.941 |
| Chi phí thuế TNDN | | | 457.847.247 |
| Lợi nhuận sau thuế | | | 1.693.081.694 |

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

31. THÔNG TIN KHÁC

Theo Thông báo số 222/TB-UBND ngày 06/5/2022 của UBND Thành phố Hải Phòng về kết luận của Tập thể lãnh đạo UBND Thành phố Hải Phòng tại cuộc họp về việc xử lý chênh lệch thu giá dịch vụ qua phà lớn hơn giá trị đơn đặt hàng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng phà qua Bến Gót - Cái Viềng năm 2019, Quyết định số 2315/QĐ-UBND ngày 15/7/2022 và Quyết định số 2316/QĐ-UBND ngày 15/7/2022 của UBND Thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt giá trị đặt hàng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng phà qua Bến Gót - Cái Viềng năm 2019, Văn bản số 3474/STC-TCDN ngày 15/9/2022 của Sở Tài chính Hải Phòng về việc nộp số tiền chênh lệch thu giá dịch vụ qua phà lớn hơn giá trị quyết toán dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng phà qua Bến Gót - Cái Viềng năm 2019, Công ty đã thực hiện nộp vào ngân sách theo các văn bản nêu trên với số tiền 12.347.155.197 VND ngày 29/3/2023 (của năm 2019) và 24.740.693.403 ngày 29/11/2024 (của năm 2022).

Theo Quyết định số 584/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND Thành phố Hải Phòng về việc điều chỉnh dự toán cung ứng dịch vụ sự nghiệp công và sản phẩm, dịch vụ công ích thường xuyên trên địa bàn thành phố thuộc phạm vi quản lý của Sở Giao thông vận tải năm 2024, số còn phải nộp ngân sách Nhà nước về phần chênh lệch giữa giá thu dịch vụ qua phà Gót - Cái Viềng và quyết toán dịch vụ với Sở Giao thông vận tải Hải Phòng sau khi trừ đi phần phát sinh năm 2024 là 19.371.622.145 VND. Tại ngày 31/12/2025, số tiền này không biến động so với đầu năm.

Trong năm 2025, Công ty chưa có văn bản của UBND Thành phố Hải Phòng về phê duyệt doanh thu giá dịch vụ chạy phà cũng như điều chỉnh dự toán cung ứng dịch vụ sự nghiệp công và sản phẩm, dịch vụ công ích thường xuyên trên địa bàn thành phố thuộc phạm vi quản lý của Sở Giao thông vận tải của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng.

Phụ trách Kế toán
- Người lập biểu

Đỗ Thị Lan Phương

Nguyên Kế toán trưởng

Bùi Thị Ninh

Hải Phòng, ngày 31 tháng 3 năm 2026



Vũ Mạnh Trung

